

**TỔNG CÔNG TY  
CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022  
đến ngày 30 tháng 06 năm 2022



## **MỤC LỤC**

|                                                     | Trang   |
|-----------------------------------------------------|---------|
| <b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>                | 1 – 4   |
| <b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>                    | 5 – 6   |
| <b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b> |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                       | 7 – 9   |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất       | 10      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất                 | 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất              | 12 – 37 |



## **TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn – TNHH Một Thành viên cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

#### **1. Tổng Công ty**

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu, ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.796.569.000.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có các đơn vị sản xuất và kinh doanh hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành (tên cũ Xí nghiệp Ô tô Toyota – Bến Thành)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Công Nghiệp và Dịch Vụ Ô Tô
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Dịch vụ Ô Tô Isuzu An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc (tên cũ Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô An Lạc)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành (tên cũ Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Xí nghiệp Đầu tư Xây Dựng Đô Thành)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên – Xí nghiệp Cơ khí Ô Tô Chuyên dùng An Lạc
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên tại Hà Nội (Samco Hà Nội)
- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên - Nhà máy ô tô thương mại Samco.

Ngành nghề sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty:

- Sản xuất, đóng mới, lắp ráp các phương tiện vận tải ô tô, phụ tùng ô tô các loại và các sản phẩm công nghiệp khác;
- Sản xuất và kinh doanh các thiết bị cơ khí, cơ khí chính xác, các thiết bị cơ khí phục vụ vệ sinh môi trường, thiết bị cơ khí – điện cho hệ thống chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông và trang trí nội thất;
- Đóng mới và sửa chữa phương tiện thủy, sửa chữa dàn khoan và các công trình trên sông, trên biển;
- Kinh doanh vật tư thiết bị công nghiệp hàng hải và dầu khí;
- Cải tạo, sửa chữa ô tô, sửa chữa các phương tiện đường bộ và cung cấp dịch vụ bảo hành ô tô;
- Đại lý, ký gửi hàng hóa, mua bán xe ô tô các loại, máy móc phụ tùng, các loại động cơ nổ, hàng trang trí nội thất, vật tư nông nghiệp, máy móc thiết bị nông nghiệp;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu nhớt, khí hóa lỏng;



# **TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư phụ tùng, vật liệu xây dựng chuyên ngành giao thông công chánh;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghiệp, máy móc, phụ tùng cho ngành giao thông công chánh, xăng, dầu, nhớt, gas, mỡ, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), phân bón, thiết bị trạm xăng dầu, phương tiện giao thông vận tải. Thiết bị chế tạo và thiết kế đóng mới các loại phương tiện giao thông đường bộ;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp, thiết bị, phương tiện giao thông đường bộ;
- Đào tạo, giáo dục định hướng và đưa người lao động, chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hành khách liên tỉnh, hành khách công cộng thành phố (xe buýt), hành khách du lịch, du lịch lữ hành trong nước, quốc tế bằng đường bộ, đường thủy theo luồng tuyến cố định và theo hợp đồng kinh tế;
- Khai thác, kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sông, đường biển trong nước và ngoài nước;
- Khai thác, kinh doanh bến xe khách, bến xe tải, bến tàu sông, cảng sông, bến thủy nội địa, cảng biển, tổ chức xếp dỡ, bảo quản giao nhận hàng hóa, trung chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ, đường thủy, trung chuyển hàng hóa bằng container;
- Dịch vụ, đại lý: vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hóa cho tàu trong và ngoài nước;
- Tổng thầu xây dựng và tư vấn xây dựng các công trình cầu, đường bộ, bến, bãi đậu xe, cảng sông, cảng biển, bờ kè. Xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình cấp nước, thoát nước, thủy lợi, công viên cây xanh, đèn chiếu sáng công cộng, đèn tín hiệu giao thông, công trình điện trung – hạ thế. San lấp mặt bằng. Nạo vét kênh, rạch;
- Thiết kế cải tạo và thiết kế đóng mới các phương tiện cơ giới đường bộ;
- Kinh doanh và cho thuê kho, bến bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng làm việc;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

## **2. Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát**

Các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát trong kỳ tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo hợp nhất này bao gồm:

### **Hội đồng thành viên**

| Họ và Tên               | Quốc tịch | Chức vụ    |
|-------------------------|-----------|------------|
| Ông Phạm Quốc Huy       | Việt Nam  | Chủ tịch   |
| Ông Trần Quốc Toàn      | Việt Nam  | Thành viên |
| Bà Trần Thị Ngọc Phương | Việt Nam  | Thành viên |
| Ông Kiều Nam Thành      | Việt Nam  | Thành viên |

### **Ban Tổng Giám đốc**

| Họ và Tên            | Quốc tịch | Chức vụ           |
|----------------------|-----------|-------------------|
| Ông Trần Quốc Toàn   | Việt Nam  | Tổng Giám đốc     |
| Bà Tăng Thị Thu Lý   | Việt Nam  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Hồ Trọng Tiến    | Việt Nam  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Ngọc Linh | Việt Nam  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tám   | Việt Nam  | Phó Tổng Giám đốc |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****Ban Kiểm soát**

| Họ và Tên              | Quốc tịch | Chức vụ                     |
|------------------------|-----------|-----------------------------|
| Bà Võ Ngọc Thủy        | Việt Nam  | Kiểm soát viên chuyên trách |
| Bà Nguyễn Thị Bạch Huệ | Việt Nam  | Kiểm soát viên chuyên trách |

**Đại diện pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

| Họ và Tên          | Quốc tịch | Chức vụ       |
|--------------------|-----------|---------------|
| Ông Trần Quốc Toàn | Việt Nam  | Tổng Giám đốc |

**3. Đánh giá tình hình kinh doanh**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**5. Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

**6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp; và
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**7. Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Ông TRẦN QUỐC TOÀN**  
**Tổng Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022





Số: 184A/2022/BCHN-HCM.00147

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN -  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên và các công ty con (được gọi chung là Tập đoàn), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2022, từ trang 07 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Chúng tôi không thể tham gia quan sát kiểm kê số dư tiền mặt và hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 được thể hiện trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt là 8.188.443.568 VND và 603.625.661.188 VND. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác chúng tôi cũng không thể kiểm tra được tính hiện hữu của số dư tiền mặt tại quỹ và hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2022. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tiền mặt và hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 nêu trên.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Đến thời điểm công bố báo cáo tài chính hợp nhất 06 tháng đầu năm 2022, Công ty mẹ là Tổng Công ty Giao thông Vận tải Sài Gòn – TNHH Một thành viên vẫn chưa nhận được thông báo của Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt quỹ lương năm 2022 nên Công ty mẹ đang ghi nhận chi phí lương theo căn cứ của năm 2021 và sẽ điều chỉnh khi có Thông báo chính thức.

Báo cáo tài chính của các công ty con và công ty liên doanh, liên kết cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa được kiểm toán, do đó các báo cáo tài chính của các công ty con, liên doanh, liên kết dùng để lập báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính do các đơn vị này tự lập. Các khoản chênh lệch (nếu có) sẽ được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất cả năm 2022 khi sử dụng báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các công ty này.

Chúng tôi không thu thập được các báo cáo tài chính của các công ty liên kết như đã trình bày tại mục 1.5 của Thuyết minh báo cáo tài chính. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 chưa tính đến ảnh hưởng trong kỳ của các khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà được phản ánh theo số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các ảnh hưởng theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết này sẽ được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cả năm 2022.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề được nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**TRANG ĐẮC NHA**  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1  
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**LÊ NGỌC HẢI**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0179-2018-009-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                            | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|--------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                             |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> |                | <b>1.929.833.249.045</b> | <b>1.909.936.465.417</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | 5.1            | <b>600.174.045.426</b>   | <b>397.706.385.858</b>   |
| Tiền                                       | 111        |                | 377.286.383.234          | 138.291.034.085          |
| Các khoản tương đương tiền                 | 112        |                | 222.887.662.192          | 259.415.351.773          |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>           | <b>120</b> |                | <b>193.083.398.647</b>   | <b>147.081.847.356</b>   |
| Chứng khoán kinh doanh                     | 121        |                | -                        | -                        |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh   | 122        |                | -                        | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 123        | 5.2.1          | 193.083.398.647          | 147.081.847.356          |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |                | <b>526.388.030.480</b>   | <b>566.090.978.305</b>   |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 131        | 5.3            | 471.694.255.118          | 547.041.281.133          |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 132        | 5.4            | 45.183.169.721           | 21.508.744.584           |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn               | 135        | 5.5            | 366.286.634              | 366.286.634              |
| Phải thu ngắn hạn khác                     | 136        | 5.6.1          | 154.198.534.021          | 145.069.133.954          |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 137        | 5.7            | (148.057.725.404)        | (150.906.827.859)        |
| Tài sản thiếu chờ xử lý                    | 139        |                | 3.003.510.390            | 3.012.359.859            |
| <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | 5.8            | <b>534.211.921.833</b>   | <b>714.695.207.649</b>   |
| Hàng tồn kho                               | 141        |                | 603.652.661.188          | 788.034.114.394          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        |                | (69.440.739.355)         | (73.338.906.745)         |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |                | <b>75.975.852.659</b>    | <b>84.362.046.249</b>    |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | 5.9.1          | 9.724.101.823            | 6.322.977.650            |
| Thuế GTGT được khấu trừ                    | 152        | 5.16.1         | 4.377.033.883            | 3.610.940.122            |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước        | 153        | 5.16.2         | 61.874.716.953           | 74.428.128.477           |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154        |                | -                        | -                        |
| Tài sản ngắn hạn khác                      | 155        |                | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                           | Mã<br>số   | Thuyết<br>minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-------------------------------------------|------------|----------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                            |            |                |                          |                          |
| <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |                | <b>4.197.823.673.714</b> | <b>4.261.357.660.021</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |                | <b>48.128.345.140</b>    | <b>48.870.590.140</b>    |
| Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |                | -                        | -                        |
| Trả trước cho người bán dài hạn           | 212        |                | -                        | -                        |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc        | 213        |                | -                        | -                        |
| Phải thu nội bộ dài hạn                   | 214        |                | -                        | -                        |
| Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        |                | -                        | -                        |
| Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 5.6.2          | 50.102.885.223           | 50.845.130.223           |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi         | 219        |                | (1.974.540.083)          | (1.974.540.083)          |
| <b>Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |                | <b>1.459.063.894.889</b> | <b>1.513.034.276.254</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 5.10           | 1.411.665.630.870        | 1.463.743.210.736        |
| Nguyên giá                                | 222        |                | 3.253.340.830.545        | 3.224.722.184.845        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |                | (1.841.675.199.675)      | (1.760.978.974.109)      |
| Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 5.11           | 47.398.264.019           | 49.291.065.518           |
| Nguyên giá                                | 228        |                | 80.867.176.773           | 80.786.776.773           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |                | (33.468.912.754)         | (31.495.711.255)         |
| <b>Bất động sản đầu tư</b>                | <b>230</b> | 5.12           | <b>4.665.035.425</b>     | <b>4.823.741.413</b>     |
| Nguyên giá                                | 231        |                | 37.488.593.253           | 37.488.593.253           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                    | 232        |                | (32.823.557.828)         | (32.664.851.840)         |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |                | <b>482.178.891.243</b>   | <b>486.636.024.373</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 5.13           | 482.178.891.243          | 486.636.024.373          |
| <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> | 5.2.2          | <b>2.016.337.130.674</b> | <b>2.000.720.805.182</b> |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |                | 1.854.437.130.674        | 1.838.820.805.182        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        |                | 161.700.000.000          | 161.700.000.000          |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         | 254        |                | -                        | -                        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 255        |                | 200.000.000              | 200.000.000              |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>260</b> |                | <b>187.450.376.343</b>   | <b>207.272.222.659</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 5.9.2          | 172.370.688.212          | 189.625.075.432          |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        |                | 2.749.769.916            | 2.761.059.689            |
| Lợi thế thương mại                        | 269        |                | 12.329.918.215           | 14.886.087.538           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                  | <b>270</b> |                | <b>6.127.656.922.759</b> | <b>6.171.294.125.438</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                     | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                    |            |             |                          |                          |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | <b>300</b> |             | <b>2.511.639.457.993</b> | <b>2.687.020.416.489</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                  | <b>310</b> |             | <b>1.516.777.148.816</b> | <b>1.669.338.566.964</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn         | 311        | 5.14        | 161.718.050.178          | 205.161.841.141          |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn   | 312        | 5.15        | 43.695.880.307           | 52.745.687.743           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313        | 5.16.2      | 66.091.354.689           | 47.717.652.105           |
| Phải trả người lao động             | 314        |             | 95.380.314.340           | 116.495.865.102          |
| Chi phí phải trả ngắn hạn           | 315        | 5.17.1      | 7.846.765.992            | 9.255.606.099            |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn            | 316        |             | -                        | -                        |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn   | 318        | 5.18.1      | 7.108.514.217            | 881.880.897              |
| Phải trả ngắn hạn khác              | 319        | 5.19.1      | 259.171.421.300          | 269.153.443.367          |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320        | 5.20.1      | 689.637.086.651          | 759.084.625.504          |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn          | 321        |             | -                        | -                        |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi         | 322        |             | 186.127.761.142          | 208.841.965.006          |
| <b>Nợ dài hạn</b>                   | <b>330</b> |             | <b>994.862.309.177</b>   | <b>1.017.681.849.525</b> |
| Chi phí phải trả dài hạn            | 333        | 5.17.2      | 10.695.614.923           | 10.695.614.923           |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn    | 336        | 5.18.2      | 123.145.385.908          | 126.877.329.490          |
| Phải trả dài hạn khác               | 337        | 5.19.2      | 393.811.559.808          | 392.499.097.782          |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338        | 5.20.2      | 416.093.483.123          | 434.093.483.123          |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ   | 343        |             | 51.116.265.415           | 53.516.324.207           |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | <b>400</b> |             | <b>3.616.017.464.766</b> | <b>3.484.273.708.949</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>410</b> |             | <b>3.616.017.464.766</b> | <b>3.484.273.708.949</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        | 5.21        | 1.796.569.000.000        | 1.796.569.000.000        |
| Vốn khác của chủ sở hữu             | 414        |             | 613.481.550              | 613.481.550              |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái          | 417        |             | 106.483.500.000          | 106.483.500.000          |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418        | 5.21        | 795.165.729.943          | 779.898.521.076          |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp     | 419        |             | -                        | -                        |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 421        | 5.21        | 677.971.872.422          | 578.169.194.458          |
| LNST chưa phân phối năm trước       | 421a       |             | 628.901.806.834          | 561.395.392.331          |
| LNST chưa phân phối năm nay         | 421b       |             | 49.070.065.588           | 16.773.802.127           |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát     | 429        |             | 259.213.880.851          | 222.540.011.865          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>440</b> |             | <b>6.127.656.922.759</b> | <b>6.171.294.125.438</b> |

NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG  
Người lập

HUỲNH THỊ HẠNH  
Kế toán trưởng

TRẦN QUỐC TOÀN  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

|                                                 | Mã số     | Thuyết minh | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|-------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>01</b> |             | <b>2.749.295.141.917</b>               | <b>2.275.490.241.798</b>               |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02        |             | -                                      | 1.090.909                              |
| <b>Doanh thu thuần</b>                          | <b>10</b> | 6.1         | <b>2.749.295.141.917</b>               | <b>2.275.489.150.889</b>               |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                         | <b>11</b> | 6.2         | <b>2.471.776.472.025</b>               | <b>2.077.860.192.052</b>               |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                            | <b>20</b> |             | <b>277.518.669.892</b>                 | <b>197.628.958.837</b>                 |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21        | 6.3         | 9.471.892.715                          | 9.336.389.045                          |
| Chi phí tài chính                               | 22        | 6.4         | 17.473.081.837                         | 22.957.053.915                         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                       | 23        |             | 17.428.068.952                         | 22.912.754.288                         |
| Lãi trong công ty liên doanh, liên kết          | 24        |             | 17.832.122.962                         | 45.362.745.476                         |
| Chi phí bán hàng                                | 25        | 6.5         | 130.651.857.325                        | 112.727.653.605                        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26        | 6.6         | 100.624.583.122                        | 108.051.050.841                        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>56.073.163.285</b>                  | <b>8.592.334.997</b>                   |
| Thu nhập khác                                   | 31        | 6.7         | 52.244.357.706                         | 60.667.113.059                         |
| Chi phí khác                                    | 32        | 6.8         | 1.833.175.917                          | 2.210.391.024                          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |             | <b>50.411.181.789</b>                  | <b>58.456.722.035</b>                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |             | <b>106.484.345.074</b>                 | <b>67.049.057.032</b>                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        |             | 29.681.316.213                         | 30.779.218.039                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |             | 11.298.773                             | (180.636.364)                          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |             | <b>76.791.730.088</b>                  | <b>36.450.475.357</b>                  |
| Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ               | 61        |             | 49.070.065.588                         | 16.773.802.127                         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát  | 62        |             | 27.721.664.500                         | 19.676.673.230                         |

**NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG**  
Người lập

**HUỲNH THỊ HẠNH**  
Kế toán trưởng

**TRẦN QUỐC TOÀN**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022



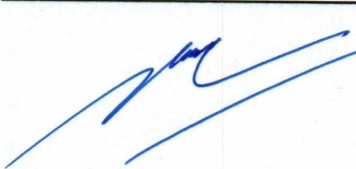


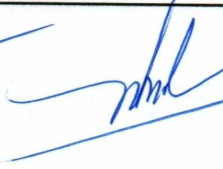
**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

|                                                                                              | Mã số     | Từ 01/01/2022<br>đến 30/06/2022<br>VND | Từ 01/01/2021<br>đến 30/06/2021<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                               |           |                                        |                                        |
| Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01        | 106.484.345.074                        | 67.049.057.032                         |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                     | 02        | 84.966.652.059                         | 82.765.631.626                         |
| Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)                                                              | 03        | (6.747.269.845)                        | -                                      |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có số dư ngoại tệ cuối năm | 04        | (7.461.382)                            | 13.898.921                             |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                 | 05        | (6.830.633.284)                        | (7.036.507.509)                        |
| Chi phí lãi vay                                                                              | 06        | 17.428.068.952                         | 22.912.754.288                         |
| Các khoản điều chỉnh khác                                                                    | 07        | (1.167.964.810)                        | 1.139.423.738                          |
| <b>Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động</b>                                        | <b>08</b> | <b>194.125.736.764</b>                 | <b>166.844.258.096</b>                 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu                                                               | 09        | 54.921.679.628                         | (168.065.129.534)                      |
| (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                     | 10        | 184.350.488.441                        | 3.734.284.419                          |
| Tăng/ (giảm) các khoản phải trả                                                              | 11        | (102.768.215.698)                      | (143.296.190.093)                      |
| (Tăng)/ giảm chi phí trả trước                                                               | 12        | (938.315.306)                          | 14.129.521.327                         |
| (Tăng)/ giảm chứng khoán kinh doanh                                                          | 13        | -                                      | -                                      |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                          | 14        | (16.036.044.835)                       | (17.455.788.115)                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                            | 15        | (9.696.588.013)                        | (16.666.921.408)                       |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                        | 16        | 1.254.094.609                          | 210.904.000                            |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                        | 17        | (33.575.189.660)                       | (53.404.976.306)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                         | <b>20</b> | <b>271.637.645.930</b>                 | <b>(213.970.037.614)</b>               |
| Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác                                                   | 21        | (36.600.468.493)                       | (53.234.907.639)                       |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác                                              | 22        | 1.723.891.401                          | 879.030.851                            |
| Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                             | 23        | (111.397.364.578)                      | (124.670.843.215)                      |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác                                         | 24        | 65.900.000.000                         | 145.113.508.272                        |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25        | -                                      | -                                      |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26        | -                                      | -                                      |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27        | 101.229.245.057                        | (28.032.358.662)                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>30</b> | <b>20.855.303.387</b>                  | <b>(59.945.570.393)</b>                |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                         | 33        | 1.431.719.733.846                      | 1.510.164.184.880                      |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                      | 34        | (1.519.167.272.699)                    | (1.682.626.189.142)                    |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                      | 36        | (2.588.928.847)                        | 98.053.226.308                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>40</b> | <b>(90.036.467.700)</b>                | <b>(74.408.777.954)</b>                |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>                                                       | <b>50</b> | <b>202.456.481.617</b>                 | <b>(348.324.385.961)</b>               |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                                                      | <b>60</b> | <b>397.706.385.858</b>                 | <b>694.074.827.026</b>                 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                      | 61        | 11.177.951                             | (27.005.661)                           |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>                                                     | <b>70</b> | <b>600.174.045.426</b>                 | <b>345.723.435.404</b>                 |

  
**NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG**  
Người lập

  
**HUỖNH THỊ HẠNH**  
Kế toán trưởng

  
**TRẦN QUỐC TOÀN**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn – Trách nhiệm hữu hạn một thành viên là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty Nhà nước số 4106000074 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Từ ngày 31 tháng 8 năm 2010 Tổng Công ty được chuyển đổi sang loại hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - Công ty con theo quyết định số 2988/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 7 tháng 7 năm 2010. Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một Thành Viên mã số doanh nghiệp: 0300481551 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2010 và được thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2015.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Trong kỳ hoạt động chính của Tổng Công ty là Sản xuất đóng mới lắp ráp xe buýt, xe chuyên dùng, đại lý kinh doanh mua bán xe ô tô, dịch vụ sửa chữa xe ô tô, thầu xây dựng các công trình và tư vấn xây dựng, kinh doanh cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

**1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty không quá 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc Tập đoàn**

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn:

| Tên công ty                         | Địa chỉ trụ sở chính                                                 | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH MTV Cảng Bến Nghé      | Số 09 Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh | Cung cấp các dịch vụ bốc xếp, nâng, hạ container, phí ra cảng, cho thuê phương tiện thiết bị xe cẩu, xe nâng, cho thuê kho bãi và giao nhận hàng hóa.                                                         | 100,00%       | 100,00%                | 100,00%           |
| Công ty TNHH MTV Bến Xe Miền Đông   | Số 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh     | Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa. | 100,00%       | 100,00%                | 100,00%           |
| Công ty Xây Dựng Giao Thông Sài Gòn | 163 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh       | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.                                                                                                                                                                        | 100,00%       | 100,00%                | 100,00%           |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Tên công ty                                                                 | Địa chỉ trụ sở chính                                                     | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                                                                                                              | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty CP Cảng Tôn Thất Thuyết                                             | Số 42, 42A, 42C Tôn Thất Thuyết, Phường 4, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh       | Kinh doanh bốc xếp hàng hóa, kinh doanh dịch vụ kho bãi, dịch vụ sửa chữa tàu ghe, cung ứng hàng hóa ăn uống và nhà trọ, kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng cho ngành, đại lý giao nhận kiểm đếm, đóng gói hàng hóa. | 76,73%        | 76,73%                 | 76,73%            |
| Công ty CP Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn                                          | Số 720, QL 1A, KP 3B, Phường. Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh        | Quản lý và thực hiện các dịch vụ cung ứng đối với phương tiện vận tải hàng hóa lưu đậu tại bến xe.                                                                                                                      | 51,00%        | 51,00%                 | 51,00%            |
| Công ty CP Bến Xe Miền Tây                                                  | Số 395 Kinh Dương Vương, An Lạc, Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh               | Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách công cộng liên tỉnh và nội địa, khai thác dịch vụ phục vụ trong bến xe, khai thác kinh doanh vận chuyển hành khách tham quan du lịch liên tỉnh và nội địa.           | 51,00%        | 51,00%                 | 51,00%            |
| Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn                                             | Số 09 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh                           | Vận tải hàng hóa, dịch vụ đại lý tàu biển và giao nhận, dịch vụ hậu cần.                                                                                                                                                | 51,00%        | 51,00%                 | 51,00%            |
| Công ty Cổ phần Saigonship Đà Nẵng (công ty con gián tiếp)                  | Khu B1-6 KCN Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, P. Thọ Quang, TP. Đà Nẵng       | Vận tải hàng hóa đường bộ.                                                                                                                                                                                              | 56,44%        | 56,44%                 | 31,72%            |
| Công ty TNHH Liên doanh Giao nhận Kho vận Bình Minh (công ty con gián tiếp) | Số 27B, Đường Quốc lộ 1A, Phường Linh Xuân, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ kho bãi.                                                                                                                                                                                                        | 100%          | 100%                   | 51%               |

**Các công ty liên doanh:**

| Tên công ty                          | Địa chỉ trụ sở chính                                          | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                       | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ phần sở hữu |
|--------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|-------------------|
| Công ty TNHH VT Kumho Samco Buslines | 292 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh | Vận chuyển hành khách, thuê xe hợp đồng, đưa rước nhân viên, vận chuyển hàng hóa, dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng. | 51,00%        | 50,00%                 | 51,00%            |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

|                                       |                                                               |                                                                  |        |        |        |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|
| Công ty TNHH Vận Tải Ngôi Sao Sài Gòn | 151A Lý Thường Kiệt, Phường 6, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh | Dịch vụ vận chuyển, cho thuê thiết bị và điều hành tour du lịch. | 50,00% | 50,00% | 50,00% |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|

**Các công ty liên kết:**

| Tên công ty                             | Địa chỉ trụ sở chính                                                  | Hoạt động kinh doanh chính                                                                                                     | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty CP Xe Khách Sài Gòn             | Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh          | Dịch vụ xe buýt, du lịch lữ hành nội địa và quốc tế.                                                                           | 49,00%        | 49,00%                 | 49,00%        |
| Công ty CP Đóng Tàu An Phú (*)          | Số 18 Đào Trí, phường Phú Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh              | Đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, sửa chữa giàn khoan và công trình trên biển.                                      | 49,00%        | 49,00%                 | 49,00%        |
| Công ty CP Công Trình GT Quận 8         | Số 124 Tùng Thiện Vương, Phường 11, Quận 8, TP. Hồ Chí Minh           | Xây dựng cầu đường.                                                                                                            | 48,47%        | 48,47%                 | 48,47%        |
| Công ty CP Hòa Phú                      | Số 121 Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh                              | Đầu tư kỹ thuật, dịch vụ tư vấn đầu tư, sản xuất nước tinh khiết.                                                              | 40,00%        | 40,00%                 | 40,00%        |
| Công ty CP Ôtô An Thái (*)              | 268 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh | Sửa chữa bảo hành xe ô tô, xe cơ giới (không gia công cơ khí tại trụ sở), mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô. | 40,00%        | 40,00%                 | 56,36%        |
| Công ty TNHH Ôtô Toyota Samco (*)       | 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh    | Kinh doanh xe ô tô hạng sang – phụ tùng – phụ kiện - sửa chữa và bảo dưỡng ô tô các loại.                                      | 40,00%        | 40,00%                 | 40,00%        |
| Công ty TNHH DV Ôtô SG Toyota Tsusho    | 26 Kinh Dương Vương, P.13, Q.6, TP. Hồ Chí Minh                       | Chuyên bán các loại xe ô tô Toyota mới, dịch vụ bảo hành, bảo trì, sửa chữa xe ô tô.                                           | 37,67%        | 37,67%                 | 37,67%        |
| Công ty TNHH Vận Tải Sông Sài Gòn (*)   | Số 33 Lê Quốc Hưng, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh                           | Khai thác, xử lý và cung cấp nước, Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa.                                                        | 36,60%        | 36,60%                 | 36,60%        |
| Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây | Số 54 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh            | Kinh doanh vận tải hành khách liên tỉnh.                                                                                       | 31,26%        | 31,26%                 | 31,26%        |
| Công ty TNHH Mercedes Benz VN (*)       | Số 13 Quang Trung, Phường 8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh             | Sản xuất xe có động cơ.                                                                                                        | 30,00%        | 30,00%                 | 30,00%        |
| Công ty CP Vận Tải Ôtô Số 2             | Số 51/13, Tân Kỳ Tân Quý, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh                 | Vận tải hàng hóa đường bộ.                                                                                                     | 29,93%        | 29,93%                 | 29,93%        |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Tên công ty                            | Địa chỉ trụ sở chính                                 | Hoạt động kinh doanh chính                                                                | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|----------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam (*)   | Số 695 Quang Trung, P8, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh | Hoạt động trong lĩnh vực lắp ráp và phân phối các sản phẩm xe thương mại nhãn hiệu Isuzu. | 20,00%        | 20,00%                 | 20,00%        |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng – Phú Hữu (*) | Khu phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TP. Hồ Chí Minh   | Vận tải hàng hoá đường bộ, đường biển.                                                    | 45,15%        | 45,15%                 | 45,15%        |

(\*) Là các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị tính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 do các công ty này không lập báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 và công ty sau:

| Tên công ty                                | Địa chỉ trụ sở chính                                                   | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|--------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh | Vận tải đường thủy         | 51,00%        | 50,00%                 | 26,01%        |

Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon là công ty liên kết của Công ty CP Vận Tải Biển Sài Gòn (công ty con). Lý do không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu là Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon đang trong quá trình thanh lý, giải thể.

## 1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

## 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.



Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.



#### **Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách đó.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trong bảng cân đối kế toán, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của các công ty liên kết. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tập đoàn không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất. Trong trường hợp này, giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính là bằng không (0). Nếu sau đó công ty liên kết hoạt động có lãi, Tập đoàn chỉ được ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

#### **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là quyền cùng chi phối của các bên góp vốn liên doanh về các chính sách tài chính và hoạt động đối với một hoạt động kinh tế trên cơ sở thỏa thuận bằng hợp đồng.

Phần vốn góp của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Trường hợp Tập đoàn giao dịch với các đơn vị liên doanh của Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện, tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào đơn vị liên doanh được loại bỏ khỏi báo tài chính hợp nhất.

#### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



#### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn được thể hiện bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

##### **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

#### **4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau: nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



Đối với dịch vụ sửa chữa và lắp ráp xe, Tập đoàn áp dụng hình thức khoán vật tư, nhân công theo định mức cho từng loại dịch vụ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công và chi phí sản xuất chung.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối kỳ tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **4.7 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của kỳ hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

|                           | Năm     |
|---------------------------|---------|
| Nhà, xưởng, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị          | 03 – 08 |
| Phương tiện vận tải       | 06 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý  | 03 – 07 |
| Tài sản cố định khác      | 04 – 07 |

#### **4.8 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### **Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa.

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 – 05 năm.



#### **4.9 Chi phí xây dựng cơ bản**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm tiền thuê đất và chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này, trong đó:

|                                   |     |
|-----------------------------------|-----|
|                                   | Năm |
| Tiền thuê đất                     | 50  |
| Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng | 03  |

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

#### **4.12 Quỹ phát triển khoa học công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
  - Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
  - Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
  - Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
  - Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
  - Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích bằng 1-3% thu nhập tính thuế trong năm theo điều lệ tổ chức và hoạt động của quỹ và được hạch toán vào chi phí. Nếu trong kỳ, chi cho hoạt động khoa học công nghệ vượt số dư hiện có tại quỹ thì khoản chi vượt được lấy từ số trích lập quỹ của các kỳ sau.



#### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của chủ sở hữu.

#### **4.14 Phân phối lợi nhuận**

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty sẽ trích quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 30% trên lợi nhuận sau thuế. Tổng Công ty sẽ trích tiếp quỹ khen thưởng bằng 03 tháng lương và quỹ phúc lợi bằng 1,5 tháng lương (đối với doanh nghiệp xếp loại A) sau khi đã trích quỹ đầu tư phát triển.

Lợi nhuận sau khi đã trích các quỹ trên sẽ được kết chuyển nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định về việc phân phối lợi nhuận của các doanh nghiệp Nhà nước.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

#### **4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### **Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng trong kỳ bao gồm doanh thu đại lý mua bán xe các loại và xe buýt tự sản xuất, xe chuyên dùng tự sản xuất và nhập khẩu.

##### **Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **Doanh thu hoạt động tài chính**

###### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

###### *Cổ tức, Lợi nhuận còn lại*

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn



#### **Thu nhập khác**

Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; Các khoản thu nhập khác.

#### **4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong kỳ, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Theo quy định hiện hành, các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Sự khác biệt giữa số thuế được quyết toán và số liệu của Báo cáo tài chính (nếu có) sẽ được điều chỉnh sau khi có quyết toán.

#### **4.18 Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **4.19 Các bên có liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Bên liên quan                             | Địa điểm | Mối quan hệ        |
|-------------------------------------------|----------|--------------------|
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines | TP. HCM  | Công ty Liên doanh |
| Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn     | TP. HCM  | Công ty Liên doanh |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn               | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |
| Công ty CP Đóng tàu An Phú                | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |
| Công ty CP Hoà Phú                        | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |
| Công ty CP Xe khách và DV Miền Tây        | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |
| Công ty CP Vận tải Ô tô Số 2              | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |
| Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn         | TP. HCM  | Công ty Liên kết   |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

| Bên liên quan                              | Địa điểm | Mối quan hệ      |
|--------------------------------------------|----------|------------------|
| Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam           | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty TNHH Mercedes Benz VN              | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty TNHH DV Ô tô SG Toyota Tsusho      | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco            | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty CP Ô tô An Thái                    | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty CP Công trình Giao thông Quận 8    | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy Sea Saigon | TP. HCM  | Công ty Liên kết |
| Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu              | TP. HCM  | Công ty Liên kết |

Các cá nhân được xem là các bên có liên quan: các nhân sự chủ chốt của Tổng Công ty (gồm các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Ban kiểm soát).

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                           | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tồn quỹ                          | 8.118.443.568          | 6.973.307.734          |
| Tiền gửi ngân hàng                        | 369.167.939.666        | 131.317.726.351        |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng | 222.887.662.192        | 259.415.351.773        |
|                                           | <b>600.174.045.426</b> | <b>397.706.385.858</b> |

**5.2 Các khoản đầu tư**

**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm.

**5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|                                             | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|---------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1) | 1.854.437.130.674        | 1.838.820.805.182        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (2)          | 161.700.000.000          | 161.700.000.000          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (3)         | 200.000.000              | 200.000.000              |
|                                             | <b>2.016.337.130.674</b> | <b>2.000.720.805.182</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

(1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

|                                            | 30/06/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|--------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Công ty CP Đóng tàu An Phú                 | 19.267.121.913           | 19.267.121.913           |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines  | 100.078.161.556          | 109.218.391.264          |
| Công ty TNHH Isuzu Việt Nam                | 382.247.989.960          | 382.247.989.960          |
| Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam        | 792.924.474.704          | 792.924.474.704          |
| Công ty TNHH DV Ôtô Sài Gòn Toyota Tshusho | 38.324.454.306           | 37.516.614.069           |
| Công ty CP Hòa Phú                         | 45.766.179.678           | 44.997.377.090           |
| Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn          | 1.367.827.850            | 1.367.827.850            |
| Công ty CP Vận tải Ôtô Số 2                | 20.848.702.988           | 20.638.783.325           |
| Công ty LD Vận tải Thủy Sea Sài Gòn        | 18.983.934.769           | 18.983.934.769           |
| Công ty TNHH Ôtô Toyotsu Samco             | 145.745.639.594          | 117.463.861.505          |
| Công ty TNHH Vận tải Ngôi Sao Sài Gòn      | 18.543.526.645           | 18.690.720.117           |
| Công ty CP Công trình Giao thông Quận 8    | -                        | 146.508.386              |
| Công ty CP Tân Cảng - Phú Hữu              | 95.692.217.028           | 95.692.217.028           |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn                | 133.715.345.703          | 137.746.955.157          |
| Công ty CP Xe khách và Dịch vụ Miền Tây    | 18.254.598.533           | 19.813.306.378           |
| Công ty CP Ôtô An Thái                     | 22.676.955.447           | 22.104.721.667           |
|                                            | <b>1.854.437.130.674</b> | <b>1.838.820.805.182</b> |

(2) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng Phú Định với tỷ lệ góp vốn là 16,17%.

(3) Là giá trị của 20 trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam kỳ hạn đến 14 tháng 12 năm 2027 mệnh giá 10.000 VND/trái phiếu, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                            | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                       |                        |                        |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn                | 6.743.589.057          | 9.216.086.998          |
| Công ty TNHH Ôtô Isuzu Việt Nam            | 1.430.897.288          | 859.810.713            |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines  | 92.721.031.366         | 68.359.196.364         |
| Công ty TNHH Ôtô Toyotsu Samco             | 161.950.604            | 137.100.854            |
| Công ty TNHH DV Ôtô Sài Gòn Toyota Tshusho | -                      | 1.955.250              |
| Công ty TNHH Mercedes Benz Việt Nam        | 8.764.290              | 8.764.290              |
| Công ty CP Xe khách và DV Miền Tây         | 24.843.000.000         | 28.665.000.000         |
| Công ty CP Đóng tàu An Phú                 | 16.279.380             | -                      |
| <b>Các tổ chức khác</b>                    |                        |                        |
| Công ty CP TM Ôtô Gia Định                 | 59.900.750.000         | 60.100.750.000         |
| Công ty CP XD TM Phú Mỹ Lợi                | 47.942.494.784         | 52.872.495.596         |
| Các khách hàng khác                        | 237.925.498.349        | 326.820.121.068        |
|                                            | <b>471.694.255.118</b> | <b>547.041.281.133</b> |

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                             | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Bên liên quan</b>        |                       |                       |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn | 1.190.827.200         | -                     |
| Công ty CP Vận tải Ôtô Số 2 | -                     | 482.200.000           |
| <b>Các tổ chức khác</b>     |                       |                       |
| Công ty Ôtô Toyota Việt Nam | 16.429.596.427        | 6.848.767.708         |
| Các nhà cung cấp khác       | 27.562.746.094        | 14.177.776.876        |
|                             | <b>45.183.169.721</b> | <b>21.508.744.584</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                   | 30/06/2022<br>VND  | 01/01/2022<br>VND  |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Bên liên quan</b>              |                    |                    |
| Công ty TNHH Vận tải Sông Sài Gòn | 366.286.634        | 366.286.634        |
|                                   | <b>366.286.634</b> | <b>366.286.634</b> |

**5.6 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                  | 30/06/2022             |                         | 01/01/2022             |                         |
|----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| <b>Phải thu bên liên quan</b>    |                        |                         |                        |                         |
| Công ty TNHH Ô tô                |                        |                         |                        |                         |
| Isuzu Việt Nam                   | 1.466.272.443          | (619.490.295)           | 2.026.245.171          | (619.490.295)           |
| Công ty TNHH Vận tải             |                        |                         |                        |                         |
| Sông Sài Gòn                     | 123.605.791            | (123.605.791)           | 123.605.791            | (123.605.791)           |
| Công ty CP Tân Cảng –            |                        |                         |                        |                         |
| Phú Hữu                          | 20.761.926.503         | -                       | 20.761.926.503         | -                       |
| Công ty Liên doanh Vận tải       |                        |                         |                        |                         |
| thủy Sea Saigon                  | 5.849.054.747          | (5.849.054.747)         | 5.849.054.747          | (5.849.054.747)         |
| Công ty CP Vận tải Ô tô số 2     | -                      | -                       | 342                    | -                       |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn      | 2.600.000.000          | -                       | 2.630.000.000          | -                       |
| Trần Thị Ngọc Phương             |                        |                         |                        |                         |
| - Thành viên HĐQT                | 26.857.015             | -                       | 26.857.015             | -                       |
| <b>Các khoản phải thu khác</b>   |                        |                         |                        |                         |
| Lãi dự thu, lãi cho vay phải thu | 547.238.464            | -                       | 1.403.806.487          | -                       |
| Tạm ứng                          | 14.524.298.026         | (20.055.002)            | 9.317.740.341          | (20.055.002)            |
| Ký quỹ                           | 5.205.545.000          | (39.300.000)            | 4.474.800.000          | (39.300.000)            |
| Phải thu khác                    | 103.093.736.032        | (67.247.937.644)        | 98.455.097.557         | (67.247.937.644)        |
|                                  | <b>154.198.534.021</b> | <b>(73.899.443.479)</b> | <b>145.069.133.954</b> | <b>(73.899.443.479)</b> |

**5.6.2 Phải thu dài hạn khác**

|                               | 30/06/2022            |                        | 01/01/2022            |                        |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                               | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        | Giá trị<br>VND        | Dự phòng<br>VND        |
| Bà Nguyễn Thị Khương – ký quỹ | 38.552.292.000        | -                      | 38.552.292.000        | -                      |
| Công ty TNHH SX – TM          |                       |                        |                       |                        |
| Hồng Tiến Phát – ký quỹ       | 8.000.000.000         | -                      | 8.000.000.000         | -                      |
| Sở Kế hoạch và Đầu tư         |                       |                        |                       |                        |
| TP. Hồ Chí Minh – ký quỹ      | 1.075.048.140         | -                      | 1.075.048.140         | -                      |
| Ký quỹ khác                   | 2.128.640.083         | (1.974.540.083)        | 2.137.640.083         | (1.974.540.083)        |
| Phải thu khác                 | 346.905.000           | -                      | 1.080.150.000         | -                      |
|                               | <b>50.102.885.223</b> | <b>(1.974.540.083)</b> | <b>50.845.130.223</b> | <b>(1.974.540.083)</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.7 Nợ xấu**

|                                               | 30/06/2022             |                                  |                          | 01/01/2022             |                                  |                          |
|-----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|                                               | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          | Giá gốc<br>VND         | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Dự phòng<br>VND          |
| <b>Bên liên quan</b>                          |                        |                                  |                          |                        |                                  |                          |
| Công ty Liên doanh Vận tải thủy<br>Sea Saigon | 5.849.054.747          | -                                | (5.849.054.747)          | 5.849.054.747          | -                                | (5.849.054.747)          |
| Công ty TNHH Vận tải Sông<br>Sài Gòn          | 489.892.425            | -                                | (489.892.425)            | 489.892.425            | -                                | (489.892.425)            |
| Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam              | 619.490.295            | -                                | (619.490.295)            | 619.490.295            | -                                | (619.490.295)            |
| Công ty TNHH Mercedes Benz VN                 | 8.764.290              | -                                | (8.764.290)              | 8.764.290              | -                                | (8.764.290)              |
| Công ty CP Đóng tàu An Phú                    | 3.003.510.390          | -                                | (3.003.510.390)          | 3.003.510.390          | -                                | (3.003.510.390)          |
| <b>Các khách hàng khác</b>                    |                        |                                  |                          |                        |                                  |                          |
| Công ty TNHH Quốc Đạt                         | 5.128.185.922          | -                                | (5.128.185.922)          | 5.128.185.922          | -                                | (5.128.185.922)          |
| Công ty TNHH TM DV<br>Phượng Hoàng            | 3.122.999.995          | -                                | (3.122.999.995)          | 3.122.999.995          | -                                | (3.122.999.995)          |
| Các khách hàng khác                           | 153.929.161.955        | 24.093.334.615                   | (129.835.827.340)        | 154.256.973.749        | 21.572.043.954                   | (132.684.929.795)        |
|                                               | <b>172.151.060.019</b> | <b>24.093.334.615</b>            | <b>(148.057.725.404)</b> | <b>172.478.871.813</b> | <b>21.572.043.954</b>            | <b>(150.906.827.859)</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.8 Hàng tồn kho**

|                                     | <b>30/06/2022</b>      |                         | <b>01/01/2022</b>      |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Hàng mua đang đi đường              | -                      | -                       | 1.903.363.633          | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 240.885.125.975        | -                       | 254.320.138.494        | -                       |
| Công cụ dụng cụ                     | 1.152.414.881          | (578.364.862)           | 1.200.408.551          | (578.364.862)           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 70.432.402.811         | (21.041.878.979)        | 107.163.455.882        | (21.041.878.979)        |
| Thành phẩm                          | 232.993.274.277        | (47.820.495.514)        | 276.521.570.972        | (51.718.662.904)        |
| Hàng hóa                            | 58.173.257.106         | -                       | 146.908.990.724        | -                       |
| Hàng gửi đi bán                     | 16.186.138             | -                       | 16.186.138             | -                       |
|                                     | <b>603.652.661.188</b> | <b>(69.440.739.355)</b> | <b>788.034.114.394</b> | <b>(73.338.906.745)</b> |

**5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                  | <b>30/06/2022</b><br>VND | <b>01/01/2022</b><br>VND |
|------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí sửa chữa | 3.275.130.126            | 3.586.445.329            |
| Chi phí khác     | 6.448.971.697            | 2.736.532.321            |
|                  | <b>9.724.101.823</b>     | <b>6.322.977.650</b>     |

**5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                                 | <b>30/06/2022</b><br>VND | <b>01/01/2022</b><br>VND |
|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí tiền thuê đất trả trước                 | 78.616.194.625           | 61.744.962.794           |
| Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Cảng Phú Hữu | 41.572.257.276           | 41.572.257.276           |
| Chi phí san lấp mặt bằng Cảng Phú Hữu           | 23.180.857.577           | 24.629.661.175           |
| Chi phí khác                                    | 29.001.378.734           | 61.678.194.187           |
|                                                 | <b>172.370.688.212</b>   | <b>189.625.075.432</b>   |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                              |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2022           | 2.047.069.188.765                | 413.833.927.140            | 653.836.019.910               | 29.779.210.729               | 80.203.838.301         | 3.224.722.184.845        |
| Mua sắm trong kỳ              | 384.000.000                      | 136.000.000                | 6.766.019.881                 | 292.000.000                  | 331.385.849            | 7.909.405.730            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | 28.436.696.603                   | 333.760.000                | -                             | -                            | 35.648.148             | 28.806.104.751           |
| Tăng khác                     | 177.454.126                      | -                          | -                             | -                            | -                      | 177.454.126              |
| Giảm do thanh lý              | -                                | -                          | (8.033.842.740)               | -                            | (240.476.167)          | (8.274.318.907)          |
| Tại ngày 30/06/2022           | 2.076.067.339.494                | 414.303.687.140            | 652.568.197.051               | 30.071.210.729               | 80.330.396.131         | <b>3.253.340.830.545</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                            |                               |                              |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2022           | 932.725.701.154                  | 275.211.742.368            | 456.281.836.805               | 23.922.618.045               | 72.837.075.737         | 1.760.978.974.109        |
| Khấu hao trong kỳ             | 40.382.195.242                   | 21.268.684.254             | 24.748.889.414                | 547.948.078                  | 1.956.843.550          | 88.904.560.538           |
| Giảm do thanh lý              | -                                | -                          | (8.033.842.740)               | -                            | (174.492.232)          | (8.208.334.972)          |
| Tại ngày 30/06/2022           | 973.107.896.396                  | 296.480.426.622            | 472.996.883.479               | 24.470.566.123               | 74.619.427.055         | <b>1.841.675.199.675</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                              |                        |                          |
| Tại ngày 01/01/2022           | 1.114.343.487.611                | 138.622.184.772            | 197.554.183.105               | 5.856.592.684                | 7.366.762.564          | 1.463.743.210.736        |
| Tại ngày 30/06/2022           | 1.102.959.443.098                | 117.823.260.518            | 179.571.313.572               | 5.600.644.606                | 5.710.969.076          | <b>1.411.665.630.870</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|                               | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Lợi thế<br>thương mại<br>VND | Chi phí giải<br>phóng mặt bằng<br>VND | Tài sản<br>vô hình khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                             |                              |                                       |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 22.864.125.706              | 46.737.058.534              | 1.425.873.503                | 9.440.419.030                         | 319.300.000                    | 80.786.776.773        |
| Tăng trong kỳ                 | 80.400.000                  | -                           | -                            | -                                     | -                              | 80.400.000            |
| Tại ngày 30/06/2022           | 22.944.525.706              | 46.737.058.534              | 1.425.873.503                | 9.440.419.030                         | 319.300.000                    | <b>80.867.176.773</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                             |                              |                                       |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 16.851.138.273              | 9.670.104.197               | 1.425.873.503                | 3.231.461.945                         | 317.133.337                    | 31.495.711.255        |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.491.983.754               | 374.157.540                 | -                            | 104.893.542                           | 2.166.664                      | 1.973.201.500         |
| Giảm khác                     | -                           | -                           | -                            | -                                     | (1)                            | (1)                   |
| Tại ngày 30/06/2022           | 18.343.122.027              | 10.044.261.737              | 1.425.873.503                | 3.336.355.487                         | 319.300.000                    | <b>33.468.912.754</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                             |                              |                                       |                                |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 6.012.987.433               | 37.066.954.337              | -                            | 6.208.957.085                         | 2.166.663                      | 49.291.065.518        |
| Tại ngày 30/06/2022           | 4.601.403.679               | 36.692.796.797              | -                            | 6.104.063.543                         | -                              | <b>47.398.264.019</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.12 Bất động sản đầu tư cho thuê**

|                               | Nhà kho,<br>bến bãi<br>VND | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                            |                             |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 10.525.737.911             | 8.992.704.000               | 17.970.151.342                   | 37.488.593.253        |
| Tại ngày 30/06/2022           | 10.525.737.911             | 8.992.704.000               | 17.970.151.342                   | <b>37.488.593.253</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                            |                             |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 9.370.905.468              | 5.323.795.030               | 17.970.151.342                   | 32.664.851.840        |
| Khấu hao trong kỳ             | 61.365.000                 | 97.340.988                  | -                                | 158.705.988           |
| Tại ngày 30/06/2022           | 9.432.270.468              | 5.421.136.018               | 17.970.151.342                   | <b>32.823.557.828</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                            |                             |                                  |                       |
| Tại ngày 01/01/2022           | 1.154.832.443              | 3.668.908.970               | -                                | 4.823.741.413         |
| Tại ngày 30/06/2022           | 1.093.467.443              | 3.571.567.982               | -                                | <b>4.665.035.425</b>  |

**5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|                                                                                                                                                            | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng - tái định cư tại Phường Long Bình, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh và Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương | 370.493.588.393        | 370.493.588.393        |
| Các công trình khác                                                                                                                                        | 111.685.302.850        | 116.142.435.980        |
|                                                                                                                                                            | <b>482.178.891.243</b> | <b>486.636.024.373</b> |

**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                             | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                        |                        |                        |
| Công ty TNHH Ô tô Isuzu Việt Nam            | 5.467.390.790          | 19.532.838.971         |
| Công ty CP Vận tải Ô tô Số 2                | 1.740.796.296          | 1.660.909.091          |
| Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco             | 1.741.482.974          | 1.657.550.791          |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn                 | -                      | 144.721.000            |
| Công ty CP Hòa Phú                          | 52.524.189             | 6.538.261.475          |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Buslines   | -                      | 38.520.000             |
| Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tshusho | -                      | 2.867.700              |
| <b>Các tổ chức khác</b>                     |                        |                        |
| Công ty TNHH XD - TM Khải Thành             | 27.545.953.932         | 27.885.347.309         |
| Các nhà cung cấp khác                       | 125.169.901.997        | 147.700.824.804        |
|                                             | <b>161.718.050.178</b> | <b>205.161.841.141</b> |

**5.15 Người mua trả tiền trước**

|                                                                  | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Các tổ chức khác</b>                                          |                       |                       |
| Ban quản lý Dự án đầu tư XD hạ tầng và Phát triển Đô thị Đà Nẵng | 1.115.508.200         | 14.227.940.000        |
| Các khách hàng khác                                              | 42.580.372.107        | 38.517.747.743        |
|                                                                  | <b>43.695.880.307</b> | <b>52.745.687.743</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**5.16.1 Thuế giá trị gia tăng (“GTGT”) đầu vào được khấu trừ**

|                                     | <b>30/06/2022</b><br>VND | <b>01/01/2022</b><br>VND |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 4.377.033.883            | 3.610.940.122            |

**5.16.2 Thuế và các khoản phải nộp / (phải thu) Nhà nước**

|                                       | <b>01/01/2022</b>     |                         | <b>Số phát sinh trong kỳ</b> |                           | <b>30/06/2022</b>     |                         |
|---------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|
|                                       | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND         | Số phải nộp<br>VND           | Số đã nộp/khấu trừ<br>VND | Phải nộp<br>VND       | Phải thu<br>VND         |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp | 8.813.640.515         | -                       | 71.034.930.110               | (64.597.027.830)          | 15.251.542.795        | -                       |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu  | -                     | -                       | 678.420.228                  | (678.420.228)             | -                     | -                       |
| Thuế nhập khẩu                        | -                     | -                       | 267.583.436                  | (267.583.436)             | -                     | -                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp            | 7.201.198.809         | (11.876.593.843)        | 29.699.131.685               | (9.596.620.820)           | 20.894.926.354        | (5.467.810.523)         |
| Thuế thu nhập cá nhân                 | 2.146.501.175         | (5.535.837.208)         | 9.247.816.166                | (9.612.716.189)           | 1.405.945.047         | (5.160.181.103)         |
| Thuế nhà thầu                         | 406.842.709           | -                       | 52.216.386                   | (52.216.386)              | 406.842.709           | -                       |
| Thuế tài nguyên                       | -                     | -                       | 1.517.600                    | (1.517.600)               | -                     | -                       |
| Tiền thuê đất                         | 29.149.468.897        | (7.128.392.648)         | 23.521.359.742               | (33.377.575.256)          | 28.132.097.784        | (15.967.237.049)        |
| Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp      | -                     | -                       | 517.369.391                  | (517.369.391)             | -                     | -                       |
| Các khoản phải nộp khác               | -                     | (49.887.304.778)        | 14.820.821.549               | (213.005.049)             | -                     | (35.279.488.278)        |
|                                       | <b>47.717.652.105</b> | <b>(74.428.128.477)</b> | <b>149.841.166.293</b>       | <b>(118.914.052.185)</b>  | <b>66.091.354.689</b> | <b>(61.874.716.953)</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
 Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn**

**5.17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                     | 30/06/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND    |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| Công trình xây dựng | 4.793.765.825        | 1.968.336.578        |
| Chi phí khác        | 3.053.000.167        | 7.287.269.521        |
|                     | <b>7.846.765.992</b> | <b>9.255.606.099</b> |

**5.17.2 Chi phí phải trả dài hạn**

|               | 30/06/2022<br>VND     | 01/01/2022<br>VND     |
|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuê đất | 10.695.614.923        | 10.695.614.923        |
|               | <b>10.695.614.923</b> | <b>10.695.614.923</b> |

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn và dài hạn**

**5.18.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

|                                                         | 30/06/2022<br>VND    | 01/01/2022<br>VND  |
|---------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                                    |                      |                    |
| Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco<br>– cho thuê nhà xưởng | 6.610.148.352        | -                  |
| <b>Các đối tượng khác</b>                               |                      |                    |
| Dịch vụ sửa chữa                                        | 371.338.201          | 401.138.088        |
| Giữ xe                                                  | -                    | 380.814.258        |
| Doanh thu chưa thực hiện khác                           | 127.027.664          | 99.928.551         |
|                                                         | <b>7.108.514.217</b> | <b>881.880.897</b> |

**5.18.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

|                                              | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Bên liên quan</b>                         |                        |                        |
| Dịch vụ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng         |                        |                        |
| - Công ty TNHH Ô tô Toyotsu Samco            | 84.836.434.607         | 87.473.836.721         |
| - Công ty TNHH DV Ô tô Sài Gòn Toyota Tsusho | 38.308.951.301         | 39.403.492.769         |
|                                              | <b>123.145.385.908</b> | <b>126.877.329.490</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.19 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**

**5.19.1 Phải trả ngắn hạn khác**

|                                          | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>            |                        |                        |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn              | -                      | 97.754.000             |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline | -                      | 447.680.000            |
| Công ty CP Tân Cảng – Phú Hữu            | -                      | 61.208.516             |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>       |                        |                        |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả               | 6.483.087.622          | 6.483.597.602          |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn                     | 9.712.599.434          | 8.500.777.538          |
| Phải trả Công ty TNHH Minh Thành Hưng    | 226.458.337.289        | 226.458.337.289        |
| Phải trả khác                            | 16.517.396.955         | 27.104.088.422         |
|                                          | <b>259.171.421.300</b> | <b>269.153.443.367</b> |

**5.19.2 Phải trả dài hạn khác**

|                                               | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-----------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                 |                        |                        |
| Công ty CP Xe khách Sài Gòn                   | 42.513.000             | 42.513.000             |
| Công ty TNHH Vận tải Kumho Samco Busline      | 30.285.000             | 47.985.000             |
| <b>Phải trả các đối tượng khác</b>            |                        |                        |
| Nhận ký quỹ dài hạn                           | 9.399.390.000          | 9.431.790.000          |
| Ngân sách cấp tiền dự án Bến xe Miền Đông mới | 370.775.986.999        | 370.775.986.999        |
| Phải trả khác                                 | 13.563.384.809         | 12.200.822.783         |
|                                               | <b>393.811.559.808</b> | <b>392.499.097.782</b> |

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**

**5.20.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>            |                        |                        |
| - Ngân hàng                    | 539.261.476.566        | 585.886.615.419        |
| - Các đơn vị khác              | 112.925.610.085        | 112.925.610.085        |
| - Kỳ phiếu nội bộ              | 1.450.000.000          | 5.100.000.000          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b> | <b>36.000.000.000</b>  | <b>55.172.400.000</b>  |
|                                | <b>689.637.086.651</b> | <b>759.084.625.504</b> |

**5.20.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

|                              | 30/06/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay dài hạn</b>           |                        |                        |
| - Ngân hàng                  | 421.591.140.463        | 458.763.540.463        |
| - Các đơn vị khác            | 30.502.342.660         | 30.502.342.660         |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả | (36.000.000.000)       | (55.172.400.000)       |
|                              | <b>416.093.483.123</b> | <b>434.093.483.123</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**5.21 Vốn chủ sở hữu**

|                                                             | Vốn đầu tư của<br>Chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ hỗ trợ sắp<br>xếp doanh nghiệp<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------|
| Số dư 01/01/2021                                            | 1.796.569.000.000                   | 759.701.248.301                 | 5.314.197.650                             | 727.561.028.168                             | 3.289.145.474.119        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                          | -                                   | -                               | -                                         | 16.773.802.127                              | 16.773.802.127           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                 | -                                   | 3.075.776.310                   | -                                         | (3.075.776.310)                             | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                                   | -                               | -                                         | (5.935.027.605)                             | (5.935.027.605)          |
| Kết chuyển nộp ngân sách, chia lợi nhuận,<br>tăng giảm khác | -                                   | (19.481.049.824)                | (5.314.197.650)                           | (10.315.237.068)                            | (35.110.484.542)         |
| Số dư 30/06/2021                                            | <b>1.796.569.000.000</b>            | <b>743.295.974.787</b>          | -                                         | <b>725.008.789.312</b>                      | <b>3.264.873.764.099</b> |
| Số dư 01/07/2021                                            | 1.796.569.000.000                   | 743.295.974.787                 | -                                         | 725.008.789.312                             | 3.264.839.892.299        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                          | -                                   | -                               | -                                         | 13.575.319.760                              | 13.575.319.760           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                 | -                                   | 36.602.546.289                  | -                                         | (36.602.546.289)                            | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                                   | -                               | -                                         | (71.442.557.900)                            | (71.442.557.900)         |
| Kết chuyển nộp ngân sách, chia lợi nhuận,<br>tăng giảm khác | -                                   | -                               | -                                         | (52.369.810.425)                            | (52.369.810.425)         |
| Số dư 31/12/2021                                            | <b>1.796.569.000.000</b>            | <b>779.898.521.076</b>          | -                                         | <b>578.169.194.458</b>                      | <b>3.154.636.715.534</b> |
| Số dư 01/01/2022                                            | 1.796.569.000.000                   | 779.898.521.076                 | -                                         | 578.169.194.458                             | 3.154.636.715.534        |
| Lợi nhuận trong kỳ                                          | -                                   | -                               | -                                         | 49.070.065.588                              | 49.070.065.588           |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                 | -                                   | 15.267.208.867                  | -                                         | (15.267.208.867)                            | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                             | -                                   | -                               | -                                         | (22.485.961.655)                            | (22.485.961.655)         |
| Kết chuyển nộp ngân sách, chia lợi nhuận,<br>tăng giảm khác | -                                   | -                               | -                                         | 88.485.782.898                              | 88.485.782.898           |
| Số dư 30/06/2022                                            | <b>1.796.569.000.000</b>            | <b>795.165.729.943</b>          | -                                         | <b>677.971.872.422</b>                      | <b>3.269.706.602.365</b> |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TÀI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu thuần**

|                               | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> |
|-------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                               | VND                                     | VND                                     |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>     |                                         |                                         |
| Doanh thu bán hàng hóa        | 1.885.306.392.099                       | 1.379.373.229.034                       |
| Doanh thu tiêu thụ thành phẩm | 223.816.636.546                         | 224.330.935.729                         |
| Doanh thu khác                | 640.172.113.272                         | 671.786.077.035                         |
|                               | <b>2.749.295.141.917</b>                | <b>2.275.490.241.798</b>                |
| Các khoản giảm trừ doanh thu  | -                                       | (1.090.909)                             |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>2.749.295.141.917</b>                | <b>2.275.489.150.889</b>                |

**6.2 Giá vốn hàng bán**

|                             | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> |
|-----------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                             | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn bán hàng hóa        | 1.754.833.214.614                       | 1.302.973.613.422                       |
| Giá vốn tiêu thụ thành phẩm | 197.965.515.691                         | 217.401.928.137                         |
| Giá vốn khác                | 518.977.741.720                         | 557.484.650.493                         |
|                             | <b>2.471.776.472.025</b>                | <b>2.077.860.192.052</b>                |

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                 | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> |
|---------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                 | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay | 6.927.581.984                           | 6.667.202.739                           |
| Lãi tỷ giá hối đoái             | 248.759.738                             | 54.816.520                              |
| Thu nhập tài chính khác         | 2.295.550.993                           | 2.614.369.786                           |
|                                 | <b>9.471.892.715</b>                    | <b>9.336.389.045</b>                    |

**6.4 Chi phí tài chính**

|                    | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021</b> |
|--------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                    | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí lãi vay    | 17.428.068.952                          | 22.912.754.288                          |
| Lỗ tỷ giá hối đoái | 45.012.885                              | 44.299.627                              |
|                    | <b>17.473.081.837</b>                   | <b>22.957.053.915</b>                   |



**TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
Số 262 – 264 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 06 năm 2022

**6.5 Chi phí bán hàng**

|                       | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> |
|-----------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên     | 16.955.698.653                                  | 16.000.857.712                                  |
| Chi phí dịch vụ       | 13.402.696.321                                  | 19.599.336.021                                  |
| Chi phí bán hàng khác | 100.293.462.351                                 | 77.127.459.872                                  |
|                       | <b>130.651.857.325</b>                          | <b>112.727.653.605</b>                          |

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                   | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> |
|-----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý         | 50.744.691.975                                  | 53.143.903.339                                  |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 49.879.891.147                                  | 54.907.147.502                                  |
|                                   | <b>100.624.583.122</b>                          | <b>108.051.050.841</b>                          |

**6.7 Thu nhập khác**

|                                 | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> |
|---------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lãi từ thanh lý tài sản cố định | 894.617.033                                     | 667.285.677                                     |
| Thu từ cho thuê mặt bằng        | 27.637.402.114                                  | 27.677.402.114                                  |
| Thu nhập khác                   | 23.712.338.559                                  | 32.322.425.268                                  |
|                                 | <b>52.244.357.706</b>                           | <b>60.667.113.059</b>                           |

**6.8 Chi phí khác**

|              | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> |
|--------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Chi phí khác | 1.833.175.917                                   | 2.210.391.024                                   |
|              | <b>1.833.175.917</b>                            | <b>2.210.391.024</b>                            |

**7. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Số dư với các bên liên quan**

Số dư giữa Tổng Công ty với các bên liên quan được trình bày tại các mục 5.3, 5.4, 5.5, 5.6, 5.14, 5.18 và 5.19.

**7.2 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

|                                            | <b>Từ 01/01/2022<br/>đến 30/06/2022<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/06/2021<br/>VND</b> |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Lương và thưởng người quản lý Tổng Công ty | 3.475.814.531                                   | 2.616.765.986                                   |
| Lương và thưởng Ban Kiểm soát              | 440.911.931                                     | 415.045.113                                     |



**7.3 Thông tin bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Tập đoàn hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở lĩnh vực là mua bán xe – phụ tùng xe, dịch vụ kèm theo,... và chủ yếu tập trung hoạt động ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh.

**7.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



**NGUYỄN THỊ HUYỀN TRANG**  
Người lập



**HUỲNH THỊ HẠNH**  
Kế toán trưởng



**TRẦN QUỐC TOÀN**  
Tổng Giám đốc  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2022